

Bản án số: 46/2021/DS-PT

Ngày 10-3-2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản,
yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán:

Ông Phan Trí Dũng

Ông Huỳnh Văn Luật

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 10/3/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 407/2020/TLPT-DS ngày 26/11/2020 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2020/DS-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2021/QĐPT-DS ngày 05/01/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Phương H, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp T1, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Minh T1 thuộc Đoàn L tỉnh B; địa chỉ: Văn phòng Luật sư M - số 751, quốc lộ V, phường T2, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1973;

2. Bà Vương Thị D, sinh năm 1971;

Cùng địa chỉ: Ấp V1, xã V2, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông C và bà D: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1988; địa chỉ: 169/5/10, đường Nguyễn Hữu C, khu phố 2, phường P1, thành phố T2, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Số 94/11, đường Bùi Quốc K, khu phố 8, phường C, thành phố T2, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 19/01/2021).

3. Ông Lê Thành L, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp 1A, xã P1, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông L: Ông Lê Thế A, sinh năm 1976; địa chỉ: 77, đường N13, khu dân cư P1, tổ 3, khu phố 7, phường P, thành phố T2, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 05/02/2020).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Văn phòng Công chứng P2 địa chỉ: Khu phố 9, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương.

2. Văn phòng Công chứng L1; địa chỉ: Ấp V1, xã V2, huyện P, tỉnh Bình Dương.

3. Văn phòng Công chứng B; địa chỉ: Khu phố B, thị trấn L1, huyện B, tỉnh Bình Dương.

4. Bà Lê Minh P, sinh năm 1978; địa chỉ: 293/21/19, đường Huỳnh Văn L, tổ 56, khu phố 6, phường P, thành phố T2, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà P: Ông Lê Thế A, sinh năm 1976; địa chỉ: 77, đường N13, khu dân cư P 1, tổ 3, khu phố 7, phường P, thành phố T2, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 05/02/2020).

5. Ông Võ Đức Q, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ 6, ấp M, xã T3, huyện C, tỉnh Bình Phước.

6. Ông Trần Thanh T4, sinh năm 1997; địa chỉ: Ấp T1, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương.

7. Bà Trần Thị H, sinh năm 1970;

8. Bà Nguyễn Thị Thuý H1, sinh năm 1999;

9. Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1994;

Cùng địa chỉ: Ấp V1, xã V2, huyện P, tỉnh Bình Dương.

10. Chi nhánh Văn phòng Đ huyện P, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Minh P, bị đơn ông Nguyễn Hữu C, bà Vương Thị D, ông Lê Thành L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương H trình bày:

Bà H khởi kiện vợ chồng ông C, bà D về việc tranh chấp các hợp đồng vay thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 02328 cấp cho ông C ngày 27/3/2013 (diện tích 15.561m²); cụ thể như sau:

Hợp đồng vay ngày 24/01/2019, số tiền vay 7.000.000.000 đồng, lãi suất 01%/tháng, thời hạn vay 01 năm; công chứng ngày 24/01/2019.

Hợp đồng vay ngày 26/02/2019, số tiền vay 3.000.000.000 đồng, lãi suất 01%/tháng, thời hạn vay 01 năm; công chứng ngày 26/02/2019.

Hợp đồng vay ngày 25/4/2019, số tiền vay 4.000.000.000 đồng, lãi suất 01%/tháng, thời hạn vay 01 năm; công chứng ngày 25/4/2019.

Hợp đồng vay ngày 29/6/2019, số tiền vay 4.000.000.000 đồng, lãi suất 01%/tháng, thời hạn vay 01 năm; công chứng ngày 29/6/2019.

Tổng số tiền vay của 04 hợp đồng trên là 18.000.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà H có thỏa thuận với bà D, ông Lê Thành L và bà Lê Minh P về việc bà H trả nợ thay cho bà D đối với số tiền bà D nợ ông L 6.000.000.000 đồng và nợ bà P 5.000.000.000 đồng; điều kiện trả nợ là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 02328 cấp cho ông C (chồng bà D) ngày 27/3/2013 (diện tích 15.561m²) đã thế chấp cho bà H không bị kê biên để thi hành án (do bà D nợ tiền của nhiều người). Do có thỏa thuận nên bà H viết giấy nợ ông L số tiền 6.000.000.000 đồng (bao gồm tiền ông L và tiền bà P) vào ngày 28/6/2019. Bà H thực hiện được một phần thỏa thuận là trả cho ông L 1.000.000.000 đồng nhưng quyền sử dụng đất diện tích 15.561m² của ông C, bà D vẫn bị kê biên nên bà H không trả thay số tiền 5.000.000.000 đồng còn lại. Số tiền 5.000.000.000 đồng này được thể hiện trong tổng số tiền vay được ghi nhận tại nội dung “Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng vay có tài sản có bảo đảm” giữa bà H và ông C, bà D được công chứng ngày 29/6/2019 (tức là số tiền 5.000.000.000 đồng trong giấy nợ ngày 28/6/2019 và trong hợp đồng ngày 29/6/2019 là một).

Do đó, bà H yêu cầu Tòa án hủy bỏ thỏa thuận trả nợ thay thể hiện tại giấy nợ ngày 28/6/2019 giữa bà H và ông L và một phần “Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng vay có tài sản có bảo đảm” giữa bà H và ông C, bà D được công chứng ngày 29/6/2019, phần yêu cầu hủy bỏ là số tiền vay 5.000.000.000 đồng; khấu trừ 5.000.000.000 đồng vào tổng số tiền bà D, ông C đã ký hợp đồng vay của bà H thì bà D, ông C còn nợ bà H 13.000.000.000 đồng; yêu cầu bà D, ông C trả số tiền nợ này.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu C, bà Vương Thị D trình bày:

Bà D, ông C không đồng ý với yêu cầu của bà H, có yêu cầu phản tố và trình bày như sau:

Từ năm 2017, bà D và ông C vay tiền của bà H, cụ thể như sau:

Ngày 12/6/2017, vay 3.000.000.000 đồng, lãi 03%/tháng.

Ngày 24/11/2018, vay 3.000.000.000 đồng, lãi 02%/tháng.

Ngày 10/12/2018, vay 3.000.000.000 đồng, lãi 06%/tháng.

Tháng 01/2019, vay 2.000.000.000 đồng, lãi 06%/tháng.

Các lần vay đều có ký giấy tờ do bà H giữ, ông C và bà D không giữ; sau khi vay có trả tiền lãi và một phần tiền gốc. Tính đến hết tháng 01/2019, bà D và ông C còn nợ bà H 6.000.000.000 đồng.

Ngày 24/01/2019, bà D và ông C còn nợ tiền lãi của bà H 1.000.000.000 đồng; bà H yêu cầu ông C phải ủy quyền cho bà D quyền sử dụng đất diện tích 15.561m² (Giấy chứng nhận số CH 02328 cấp cho ông C ngày 27/3/2013) để bà D ra cơ quan công chứng ký hợp đồng vay và thế chấp quyền sử dụng đất cho bà H. Do đó mới có hợp đồng vay thế chấp tài sản ngày 24/01/2019 giữa bà D và bà H với số tiền vay của bà D là 7.000.000.000 đồng (6.000.000.000 đồng nợ gốc còn lại và 1.000.000.000 đồng nợ lãi).

Tiếp đó:

Ngày 16/02/2019, bà D vay của bà H 3.000.000.000 đồng, lãi suất 03%/tháng; tại cơ quan công chứng hai bên ký hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng vay (đã ký ngày 24/01/2019), nội dung về số tiền vay từ 7.000.000.000 đồng lên 10.000.000.000 đồng, quyền sử dụng đất thế chấp vẫn là diện tích 15.561m².

Ngày 25/4/2019, bà H tính lãi vay là 1.000.000.000 đồng (do bà D chưa trả lãi) và yêu cầu bà D tiếp tục ký hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng vay (đã ký ngày 24/01/2019); tại cơ quan công chứng hai bên ký hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng vay lần thứ 02 với nội dung là bà D vay của bà H 14.000.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng; quyền sử dụng đất thế chấp vẫn là diện tích 15.561m². Thực tế bà D không nhận thêm của bà H 4.000.000.000 đồng.

Từ ngày 10/5/2019 đến ngày 13/5/2019, bà D vay thêm của bà H 6.000.000.000 đồng, lãi suất 06%/tháng.

Ngày 13/5/2019, theo yêu cầu của bà H, ông C ký hợp đồng ủy quyền cho bà D thừa đất số 101, tờ bản đồ số 9, diện tích 95.483,8m², giấy chứng nhận cấp cho ông C ngày 28/6/2017 (ông C, bà D mua 21.000.000.000 đồng) để bà D thế chấp cho bà H; theo yêu cầu của bà H nên bà D phải thế chấp cho bà H vào ngày 13/5/2019 với số tiền vay là 10.000.000.000 đồng.

Ngày 12/6/2019, bà D đồng ý ký giấy xác nhận còn nợ bà H số tiền 24.000.000.000 đồng (bao gồm gốc và lãi); trong đó 14.000.000.000 đồng thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 08, diện tích 15.561m² và 10.000.000.000 đồng thế chấp thửa đất số 101, diện tích 95.483,8m².

Do không có tiền trả nợ, ngày 18/6/2019, bà H yêu cầu bà D đến cơ quan công chứng ký thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng vay ngày 13/5/2019 và bà D phải ký lại hợp đồng ủy quyền với ông Nguyễn Thành T5 (con bà H), nội dung là bà D ủy quyền cho ông T5 toàn quyền quyết định đối với thửa đất số 101, diện tích

95.483,8m²; ý thức của bà D ký hợp đồng chỉ là hình thức để đảm bảo cho việc vay tiền của bà H, không chuyển nhượng đất cho bà H.

Ngoài ra:

Bà D còn nợ của bà Đặng Thị N số tiền 5.100.000.000 đồng, do không có tiền trả nợ nên bà D, bà N và bà H ký giấy thỏa thuận ngày 20/6/2019 với nội dung: “bà H “cầm” diện tích 95.483,8m² của bà D với giá 10.000.000.000 đồng, đến ngày 20/7/2019 bà D không bán được đất thì bà H có quyền bán theo giá thị trường, bà H lấy đủ số tiền 10.000.000.000 đồng, còn dư thì bà H trả tiền cho bà N theo giấy nợ (5,1 tỷ)...”.

Bà D còn nợ bà Trần Thị H 5.700.000.000 đồng; do không có tiền trả nợ nên ngày 22/6/2019, bà D, bà Hoài và bà H ký thỏa thuận có nội dung: “bà D “cầm” cho bà H 02 cái sổ đất (diện tích 15.561m² và 95.483,8m²) với giá 24.000.000.000 đồng, bà H yêu cầu bà D bán thửa đất cao su ở Tân Long (95.483,8m²) với giá 17.500.000.000 đồng, chờ ra sổ cần trừ 24.000.000.000 đồng, bà D sẽ ra văn phòng công chứng thế chấp 5.700.000.000 đồng cùng với bãi cát...”.

Bà D còn nợ bà Lê Minh P 5.000.000.000 đồng và ông Lê Thành L số tiền 1.000.000.000 đồng; do không có tiền trả nên bà D, bà H, ông L và bà P thỏa thuận bà H trả nợ cho ông L, bà P 6.000.000.000 đồng; bà H viết giấy nợ ông L, bà P 6.000.000.000 đồng vào ngày 28/6/2019 và số tiền này được khấu trừ qua tiền nợ của bà D đối với bà H.

Bà D, ông C có đơn phản tố, với yêu cầu:

Buộc bà H phải tiếp tục thực hiện thỏa thuận đã ký với bà D, ông L, bà P; đã trả được 1.000.000.000 đồng cho ông L nên phải tiếp tục trả 5.000.000.000 đồng cho bà P.

Bà H tính lãi quá cao nên yêu cầu tính lại lãi vay theo quy định của pháp luật.

Tuyên bố hợp đồng ủy quyền giữa ông C, bà D và ông T5 ngày 18/6/2019 đối với diện tích đất 95.483,8m² bị vô hiệu; đồng thời tuyên vô hiệu các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19/6/2019 giữa ông T5 (đại diện cho ông C, bà D) và bà H, hợp đồng chuyển nhượng ngày 04/11/2019 giữa bà H và ông Võ Đức Q.

Bị đơn ông Lê Thành L trình bày:

Ông L không đồng ý hủy bỏ thỏa thuận giữa bà H, bà D và ông L, bà P vào ngày 28/6/2019; theo thỏa thuận (hình thức giấy nhận nợ) thì bà H trả số tiền 6.000.000.000 đồng cho ông L, bà P thay thế bà D và đổi lại ông L rút đơn khởi kiện, bà P không nộp đơn khởi kiện. Ông L, bà P đã thực hiện đúng thỏa thuận, bà H trả 1.000.000.000 đồng cho ông L, 5.000.000.000 đồng còn lại của bà P chưa trả nên yêu cầu bà H tiếp tục trả 5.000.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Minh P thống nhất ý kiến của bị đơn ông L.
2. Bà Trần Thị H khai là đã được bà H trả cho 6.000.000.000 đồng (trả thay bà D) nên không có yêu cầu gì.
3. Ông Trần Thành Tài (con bà H) thống nhất ý kiến bà H, không có yêu cầu gì khác.
4. Ông Võ Đức Q trình bày: Ông Q nhận chuyển nhượng diện tích đất 95.483,8m² của bà H với giá 18.000.000.000 đồng, đã trả xong tiền và sang tên xong nên không đồng ý hủy hợp đồng như ý kiến của bà D, ông C.

Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2020/DS-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương H đối với bị đơn ông Nguyễn Hữu C và bà Vương Thị D về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Hữu C và bà Vương Thị D phải liên đới trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương H số tiền nợ gốc là 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng) và tiền lãi là 1.893.666.000 đồng (một tỷ, tám trăm chín mươi ba triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng), tổng cộng là 14.893.666.000 đồng (mười bốn tỷ, tám trăm chín mươi ba triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

2. Tuyên bố giấy mượn tiền lập ngày 28/6/2019 giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương H và ông Lê Thành L là vô hiệu một phần đối với số tiền 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) trả cho bà Lê Minh P.

3. Tuyên bố hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay tài sản có đảm bảo giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương H và bị đơn bà Vương Thị D, ông Nguyễn Hữu C được Văn phòng Công chứng P2 công chứng số 003365, quyển số 06, ngày 29/6/2019 vô hiệu một phần về số tiền 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Thành L buộc bà Nguyễn Thị Phương H có trách nhiệm trả 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng).

5. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Hữu C về:

Tuyên Hợp đồng ủy quyền giữa ông Nguyễn Hữu C và bà Vương Thị D với ông Trần Thanh T4 số 000865 quyển số 06/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/6/2019 tại Văn phòng Công chứng L1 là vô hiệu.

Tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 000879, quyển số 06TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/6/2019 tại Văn phòng Công chứng L1 giữa ông Trần Thanh T4 và bà Nguyễn Thị Phương H là vô hiệu.

Tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 9793 ngày 04/11/2019 giữa bà Nguyễn Thị Phương H và ông Võ Đức Q được công chứng tại Văn phòng Công chứng B là vô hiệu.

Ngày 05/10/2020, nguyên đơn bà H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm do bản án sơ thẩm không tuyên phát mãi tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất 15.561m² để thi hành án trả tiền cho bà H; ngày 01/01/2020, bị đơn bà D, ông C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; ngày 01/10/2020, bị đơn ông L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà P kháng cáo phần bản án sơ thẩm về việc bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của họ đối với số tiền 5.000.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn bà D, ông C, ông L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – Luật sư T trình bày:

Thứ nhất: Xác định rõ đây là vụ án dân sự “tranh chấp hợp đồng vay có tài sản bảo đảm” là thửa đất số 08, tờ bản đồ số 53, diện tích 15.561m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 060223, ngày 27/5/2013 mang tên chủ sử dụng đất ông Nguyễn Hữu C; tài sản này vợ chồng bà D, ông C đã thế chấp cho bà H.

Thứ hai: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương tuyên kê biên phát mãi thửa đất số 08, tờ bản đồ số 53, diện tích 15.561m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 060223, ngày 27/5/2013 cấp cho ông Nguyễn Hữu C, để bảo đảm việc thi hành án của vợ chồng bà D, ông C đối với bà H.

Người đại diện hợp pháp của ông C, bà D trình bày: Ông C, bà D kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Người đại diện hợp pháp của ông L trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 365, Điều 367, Điều 369, Điều 370 và Điều 372 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông L về việc buộc bà H có nghĩa vụ trả cho ông L và bà P số tiền 5.000.000.000 đồng cùng tiền lãi 800.000.000 đồng theo quy định của pháp luật tính từ ngày 29/7/2019 đến ngày 04/3/2021 theo giấy mượn tiền ngày 28/6/2019; với lý do sau:

Bà P ủy quyền cho ông L đứng ra thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với khoản tiền 5.000.000.000 đồng mà bà H có nghĩa vụ phải trả nợ thay cho vợ chồng bà D đã được bà D và bà H biết được và xác nhận (*giấy mượn tiền ngày 28/6/2019 giữa Huệ với Lâm; giấy vay tiền ngày 29/6/2019 giữa Dung với Huệ và tại bản tự khai ngày 07/8/2019 của bà H*). Việc chuyển giao nghĩa vụ được các bên thỏa thuận và xác lập bằng văn bản là phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện chưa đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự, cụ thể:

Bị đơn ông C, bà D phản tố theo đơn phản tố ngày 14/10/2020 và được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý theo Thông báo thụ lý số 135/TB- TLVA ngày 21/10/2019 bị đơn chỉ yêu cầu:

Tuyên Hợp đồng ủy quyền giữa ông Nguyễn Hữu C và bà Vương Thị D với ông Trần Thanh T4 số 000865 quyền số 06/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/6/2019 tại Văn phòng Công chứng L1 là vô hiệu, đề nghị tuyên hủy bỏ hợp đồng ủy quyền nêu trên.

Tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 000879, quyền số 06TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/06/2019 tại Văn phòng Công chứng L1 giữa ông Trần Thanh T4 và bà Nguyễn Thị Phương H là vô hiệu và hủy cập nhật biến động ngày 28/6/23019.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có yêu cầu phản tố bổ sung và cũng không được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý bổ sung; tuy nhiên khi giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm lại hòa giải, tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn tiếp tục trả 5.000.000.000 đồng và yêu cầu tuyên hợp đồng chuyển nhượng giữa bà H và ông Q ngày 04/11/2019 vô hiệu là giải quyết vượt quá yêu cầu phản tố của bị đơn.

Về nội dung: Xuất phát từ việc có nhu cầu vay mượn tiền để kinh doanh nên vợ chồng bị đơn bà D, ông C có vay tiền của rất nhiều người trong đó có bà H, ông L, bà P, bà N, bà Hoài. Sau khi mất khả năng thanh toán thì các bên có lập cam kết thỏa thuận việc cản trừ các khoản nợ, chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ bà D, ông C sang cho bà H nhưng đồng thời bà D, ông C phải có trách nhiệm thực hiện việc đăng ký thế chấp thửa đất của vợ chồng bà D cho bà H. Quá trình giải quyết, các bên đương sự chưa làm rõ từng khoản tiền theo chứng cứ các bên cung cấp, chưa đối chất giữa các bên để làm rõ việc thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ và quyền của các bên như thế nào là điều tra thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

Theo biên bản thỏa thuận nợ ngày 28/6/2019 giữa bà H và ông L thì trong số tiền 6.000.000.000 đồng: Ông L có 1.000.000.000 đồng do bà H đã trả cho ông L, 5.000.000.000 đồng là của bà P, bà H chưa trả cho bà P. Hồ sơ vụ án không thể hiện có sự thỏa thuận giữa bà H với bà P về số tiền này. Tòa án chưa làm rõ sự thỏa thuận giữa các bên, tuyên hủy một phần biên bản thỏa thuận nợ ngày 28/6/2019 nhưng không giải quyết hậu quả là giải quyết chưa triệt để. Từ những căn cứ trên có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2020/DS-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân huyện P, tỉnh Bình Dương, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện P giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tính đến ngày 12/6/2019, bà D còn nợ bà H số tiền 24.000.000.000 đồng (bà D thừa nhận ký vào giấy xác nhận tiền nợ với số tiền 24.000.000 đồng); tuy nhiên, bà D trình bày là số tiền 24.000.000.000 đồng là đã bao gồm tiền gốc và lãi (từ 02% đến 03%/tháng) và đưa ra chứng cứ là bản kê tính tiền lãi có bà H có ký tên (bút lục số 227), yêu cầu Tòa án tính lại lãi suất vay. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà D và cho rằng bà D không có căn cứ chứng minh lãi suất vay cao hơn quy định của pháp luật là không đúng với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[2] Từ bút lục số 122 đến 143 trong hồ sơ thể hiện: Diện tích đất 95.463,8m² do bà D, ông C nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Vũ Quang T3, bà Trương Hồng Hạnh N ngày 19/4/2019 với giá 21.000.000.000 đồng; bà D thế chấp diện tích đất này cho bà H để đảm bảo số tiền vay 10.000.000.000 đồng, bà D chuyển nhượng cho ông T5 (con bà H) giá 18.000.000.000 đồng hoặc bà D đồng ý để bà H bán với giá 17.500.000.000 đồng. Ngày 18/6/2019, bà D ủy quyền cho ông T5 quyền sử dụng đất 95.463,8m²; ngày 19/6/2019, ông T5 chuyển nhượng cho bà H (sang tên xong ngày 28/6/2019) và đến tháng 11/2019, bà H chuyển nhượng diện tích 95.463,8m² cho ông Q với giá 18.000.000.000 đồng. Bà D có tự nguyện chuyển nhượng cho bà H hay không; nếu tự nguyện tại sao không ký hợp đồng chuyển nhượng trực tiếp với bà H mà để bà D ký hợp đồng ủy quyền cho ông T5 (con bà H) rồi ông T5 ký hợp đồng chuyển nhượng lại cho bà H; nếu tự nguyện chuyển nhượng thì giá thỏa thuận là bao nhiêu; điều kiện chuyển nhượng; (khấu trừ tiền nợ của bà D hay trả nợ thay người khác). Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ những vấn đề trên nên chưa đủ căn cứ để giải quyết vụ án.

[3] Ngày 20/6/2019, bà D và bà Đặng Thị N, bà H ký thỏa thuận với nội dung: *“bà H “cầm” diện tích 95.463,8m² của bà D với giá 10.000.000.000 đồng, đến ngày 20/7/2019 bà D không bán được đất thì bà H có quyền bán theo giá thị trường, bà H lấy đủ số tiền 10.000.000.000 đồng, còn dư thì bà H trả tiền cho bà N theo giấy nợ (5,1 tỷ)...”*. Như vậy, khi chuyển nhượng diện tích 95.463,8m² thì phải xem xét đến quyền lợi của bà N; nay, diện tích 95.463,8m² đã chuyển nhượng cho ông Q giá 18.000.000.000 đồng và hiện đang có tranh chấp nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập bà Đặng Thị N tham gia tố tụng là ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của bà Đặng Thị N.

[4] Đối với yêu cầu phản tố của ông L: Ông L khởi kiện bà D để đòi tiền nợ tại Tòa án và có yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là phong tỏa tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 15.561m² của bà D; Tòa án đã có quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của ông L. Quá trình tố tụng, ông L, bà P và bà D, bà H đã thỏa thuận chuyển nghĩa vụ trả nợ từ bà D sang bà H; theo đó, bà H trả tiền nợ 6.000.000.000 đồng cho ông L, bà P với điều kiện ông L rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu; bà P không nộp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu. Thực hiện thỏa thuận, ông L rút đơn khởi kiện, bà P không nộp đơn khởi kiện; bà H đã trả cho ông L, bà P 1.000.000.000 đồng, còn nợ lại 5.000.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định thỏa thuận giữa các bên là

giao dịch giả tạo là chưa đúng, đồng thời tuyên bố giao dịch vô hiệu nhưng không giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu là vi phạm Điều 131 của Bộ luật Dân sự. Giao dịch giữa bà D, bà H và ông L là thỏa thuận chuyển giao quyền và chuyển giao nghĩa vụ; giao dịch này có hợp pháp hay không thì phải đối chiếu với những quy định cụ thể của Bộ luật Dân sự.

Xét Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên cần phải hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm cho đúng quy định của pháp luật. Khi giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần làm rõ số tiền 5.000.000.000 đồng còn lại có tranh chấp giữa bà H và ông L là của ai; trường hợp của bà P thì bà P đã chuyển giao cho ông L chưa; nếu chưa chuyển giao hợp pháp thì chỉ có bà P mới có quyền định đoạt tài sản của mình.

[5] Với những phân tích trên, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà H; bị đơn ông C, bà D, ông L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không được chấp nhận; quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hủy bản án dân sự sơ thẩm là phù hợp.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy bản án dân sự sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương H; bị đơn ông Nguyễn Hữu C, bà Vương Thị D, ông Lê Thành L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Minh P.

2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2020/DS-ST ngày 18/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện P giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Phương H; ông Nguyễn Hữu C, bà Vương Thị D, ông Lê Thành L, bà Lê Minh P không phải chịu. Chi cục T5 huyện P, tỉnh Bình Dương trả lại cho bà Nguyễn Thị Phương H; ông Nguyễn Hữu C, bà Vương Thị D, ông Lê Thành L, bà Lê Minh P, mỗi người 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số

0043571, 0043570 cùng ngày 01/10/2020; 0043575 ngày 02/10/2020; 0043581 ngày 05/10/2020; 0043729 ngày 23/11/2020 của Chi cục T5 huyện P, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND huyện P;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa D.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đào Minh Đa